

CHƯƠNG 6

Sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa

Trong hơn hai năm, kể từ ngày 27-1-1973 cho tới ngày chế độ Cộng hoà Việt Nam sụp đổ ngày 30-4-1975, những điều quan trọng của " Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam " đều bị hai bên tìm mọi cách vi phạm và đổ lỗi cho nhau để tiếp tục vi phạm. Nội dung của những điều này là gì?

Chương hai của Hiệp định, điều 3:

" Các bên cam kết giữ vững ngừng bắn, bảo đảm hoà bình lâu dài và vững chắc.

Bắt đầu từ khi ngừng bắn:

a- Các lực lượng của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đồng minh của Hoa Kỳ và của Việt Nam Cộng hoà sẽ ở nguyên vị trí của mình trong lúc chờ đợi thực hiện kế hoạch rút quân. Ban liên hợp quân sự bốn bên nói trong điều 16 sẽ quy định những thể thức.

b- Các lực lượng võ trang của hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ở nguyên vị trí của mình. Ban liên hợp quân sự hai bên nói trong điều 17 sẽ quy định vùng do mỗi bên kiểm soát và những thể thức trú quân.

c- Các lực lượng chính quy thuộc mọi binh chủng và các lực lượng không chính quy của các bên ở miền Nam Việt Nam phải ngừng mọi hoạt động tấn công nhau và triệt để tuân theo những điều quy định sau đây:

- Ngăn cấm mọi hoạt động vũ lực trên bộ, trên không và trên biển;*
- Ngăn cấm mọi hành động đối địch, khủng bố và trả thù của cả hai bên.*

Chương bốn, điều 11:

"Ngay sau khi ngừng bắn, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ:

- Thực hiện hoà giải và hoà hợp dân tộc, xóa bỏ thù hận, cấm mọi hành động trả thù và phân biệt đối xử với những cá nhân hoặc tổ chức đã hợp tác với bên này hoặc bên kia;*
- Bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân: tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do hoạt động chính trị, tự do tín ngưỡng, tự do di lại, tự do cư trú, tự do làm ăn sinh sống, quyền tư hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh.*

Điều 12:

a- Ngay sau khi ngừng bắn, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ hiệp thương trên tinh thần hoà giải và hoà hợp dân tộc, tôn trọng lẫn nhau và không thôn tính nhau để thành lập Hội đồng quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc gồm ba thành phần ngang nhau. Hội đồng sẽ làm việc theo nguyên tắc nhất trí. Sau khi Hội đồng quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc nhậm chức, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ hiệp thương về việc thành lập các hội đồng cấp dưới. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ký một hiệp định về các vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam càng sớm càng tốt, và sẽ làm hết sức mình để thực hiện việc này trong vòng chín mươi ngày sau khi ngừng bắn có hiệu lực, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân miền Nam Việt Nam là hoà bình, độc lập và dân chủ.

b- Hội đồng quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc có nhiệm vụ đôn đốc hai bên miền Nam Việt Nam thi hành Hiệp định này, thực hiện hoà giải và hoà hợp dân tộc, bảo đảm tự do dân chủ. Hội đồng quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc sẽ tổ chức tổng tuyển cử

tự do và dân chủ như đã nói trong điều 9(b) và quy định thủ tục và thể thức của cuộc tổng tuyển cử này. Các cơ quan quyền lực mà cuộc tổng tuyển cử đó sẽ bầu ra sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam thông qua hiệp thương mà thoả thuận. Hội đồng quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc cũng sẽ quy định thủ tục và thể thức tuyển cử địa phương theo như hai bên miền Nam Việt Nam thoả thuận.

Điều 13:

Vấn đề Lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam Việt Nam sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam giải quyết trên tinh thần hoà giải và hoà hợp dân tộc, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, không có sự can thiệp của nước ngoài, phù hợp với tình hình sau chiến tranh. Trong số những vấn đề hai bên miền Nam Việt Nam thảo luận có các biện pháp giảm số quân của họ và phục viên số quân đã giảm. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ hoàn thành việc đó càng sớm càng tốt. "

Hiệp định nói trên được long trọng ghi nhận bởi Hội nghị quốc tế được triệu tập và ký kết ngày 2-3-1973 gồm Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà Pháp, Liên bang Cộng hoà chủ nghĩa Xô viết, Liên hiệp Vương quốc Anh, bốn nước trong Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát là Ba Lan, Gia Nã Đại, Hung Gia Lợi, Nam Dương, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc và các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam.

Hiệp định " Chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam", ký kết ngày 27-1-1973, chủ yếu để các lực lượng Hoa Kỳ và các nước đồng minh rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam trong thời gian 60 ngày kể từ khi ký Hiệp định này. Phần khó khăn nhất là việc tôn trọng ngừng bắn và giữ vững hoà bình ở miền Nam Việt Nam giữa hai bên Nam Việt Nam. Trên mặt nguyên tắc là giải quyết mọi tranh chấp bằng thương lượng và tránh mọi xung đột, nhưng trên thực tế việc chấm dứt tranh chấp hoàn toàn tùy thuộc vào thiện chí hoà bình, hoà giải của hai đối phương đã xung đột mãnh liệt trên 15 năm. Để kiểm soát việc thực thi những điều khoản về mặt quân sự, ngay sau khi ngừng bắn sẽ thành lập một "Ban Liên hiệp quân sự bốn bên" và sau đó "Ban quân sự hai bên" và một "Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát". Những vi phạm nghiêm trọng đe dọa hoà bình, do Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát báo cáo lên bốn bên và về sau cho hai bên, sẽ được những bên đã ký kết hiệp định nói trên, hoặc tập thể hoặc cá thể, tham khảo Hội nghị quốc tế để tìm biện pháp cần thiết ngăn chặn hoặc triệu tập lại Hội nghị này. Tuy vậy, những điều khoản đó chỉ có tính chất lý thuyết, không thiết thực vì không nêu lên những biện pháp cụ thể, nhằm phòng ngừa và phản ứng khi các bên ký kết hiệp định vi phạm nghiêm trọng những điều khoản của hiệp định

Ngay từ tháng 3-1973, tại bàn hội nghị hiệp thương giữa hai miền, phái đoàn Cộng Hoà Việt Nam vẫn đòi hỏi việc " rút quân miền Bắc " và khi tới thời hạn 90 ngày phải đi tới việc ký kết một hiệp định về các vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam, phái đoàn này đưa ra đề nghị về nhiệm vụ của Hội đồng quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc hoàn toàn ngược với tinh thần của " Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam ", như đã được nhóm dân biểu, nghị sĩ VNCH phân tích ở chương trên. Về mặt chính trị thì chánh quyền VNCH không đã động gì tới thành phần ba. Về mặt quân sự, tiếp tục những cuộc hành quân cảnh sát thanh lọc, hành quân lấn chiếm gọi là "tràn ngập lãnh thổ", nhằm mục đích "xoá bỏ trạng thái hai vùng xen kẽ nhau", "đẩy lùi bộ đội chủ lực ra sát biên giới".(Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam, tập 2, trang 453, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân). Cũng trong sách này, có đoạn viết: " Nhưng trong mấy

tháng đầu năm 1973, địch đã giành được chủ động ở một số nơi trên chiến trường. Đó là do ta sai lầm, khuyết điểm. Địch thì vẫn ngoan cố và rắp tâm phá hoại. Ta có phần ảo tưởng, chờ đợi, thụ động. Có đồng chí lãnh đạo cấp cao đi giải thích nghị quyết Trung ương đã nêu chủ trương phân tuyến, phân vùng. Một số đơn vị địa phương "lừng chừng, hữu khuynh trong chủ trương đối phó với địch". Có nơi "hạ thấp mức hoạt động vũ trang, giữ thế ổn định một chiều" hoặc "chống đỡ bị động, địch đánh nơi nào thì nơi đó đối phó". Do đó, chỉ trong mấy tháng đầu năm 1973, địch đã lấn và chiếm lại nhiều vùng ta mới giải phóng trong năm 1972 ở nam-bắc đường số 4 (khu 8) các lùm căn cứ ở Quảng Đà, bắc Tam Kỳ (Quảng Nam), phía đông các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức (Quảng Ngãi), Hoài Nhơn, Phú Mỹ (Bình Định),... Đến giữa năm 1973, địch còn lấn chiếm thêm một số vùng giải phóng cũ, chiếm lại 45 xã, 320 ấp gồm 26 vạn dân ở khu 5; 308 ấp gồm 29 vạn dân ở khu 6, khu 7; 24 xã, 120 ấp gồm 10 vạn dân ở khu 8."

Trước sự bế tắc về tình hình ngoại giao và quân sự, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21 tại Hà Nội vào tháng 7 năm 1973. Trung ương đảng trong dịp này, đã ra nghị quyết " *hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, giành thắng lợi hoàn toàn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*". Trung ương đảng chỉ rõ nhiệm vụ cho các lực lượng vũ trang: giữ vững vùng rừng núi làm căn cứ địa, giữ vững các vùng giải phóng đồng bằng, để uy hiếp các thành thị, hỗ trợ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng trong các vùng tranh chấp và vùng quốc gia kiểm soát. Trung ương đảng cũng nêu lên những nhiệm vụ phát triển và hoàn thiện các tuyến giao thông vận tải, bảo vệ hành lang và kho dự trữ lương thực, vũ khí, bảo đảm trang bị kỹ thuật và vật chất cho các lực lượng vũ trang trên chiến trường.

Sau đó, Quân ủy Trung ương họp hội nghị toàn thể vào tháng 3 năm 1974 để tổng kết tình hình quân sự năm 1973 và xác định nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang là kiện toàn khối chủ lực cơ động dự bị chiến lược, chuẩn bị chiến trường, sẵn sàng đánh lớn khi có thời cơ. Tiếp theo, Quân ủy Trung ương họp hội nghị cán bộ cao cấp toàn quân nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 của Ban chấp hành Trung ương đảng và nghị quyết Quân ủy vừa họp tháng trước. Sau những hội nghị nói trên, Bộ Tổng tham mưu Quân đội Bắc Việt nghiên cứu kế hoạch chiến lược "Phương hướng tác chiến 1973-1975" và đến tháng 9 năm 1974 thì hoàn thành bản dự thảo "Đề cương nghiên cứu kế hoạch giành thắng lợi ở miền Nam".

Tương quan lực lượng giữa hai phe đối thủ Việt Nam tương đối như nhau về mặt quân số trong năm 1973 và 1974, nhưng khác về tinh thần và khả năng chỉ huy và chiến đấu. Theo cuốn "Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam" (trang 458) thì đến năm 1973, ở miền Nam " lực lượng vũ trang ba thứ quân gồm 31 vạn quân chủ lực, biên chế thành 10 sư đoàn, 24 trung đoàn và 102 tiểu đoàn bộ binh và binh chủng. Các sư đoàn chủ lực đều được biên chế đủ 3 trung đoàn bộ binh, một trung đoàn pháo binh và các tiểu đoàn, đại đội binh chủng, phục vụ khác. Mỗi tiểu đoàn biên chế trên dưới 400 quân, trung đoàn biên chế 1800 đến 2000 quân. Bộ đội địa phương có 7 vạn người, biên chế thành các tiểu đoàn ở các tỉnh và đại đội ở các huyện. Dân quân du kích ở các thôn, xã có khoảng 12 vạn. " Tuy vậy, trong nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng nhìn nhận "*phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân chưa phát triển mạnh, vùng giải phóng chưa được củng cố vững chắc, tỷ lệ giữa ba thứ quân chưa cân đối, cơ sở cách mạng trong các thành thị và vùng nông thôn do địch kiểm soát còn yếu.*" Đến tháng 10-1973, Bộ chính trị Trung ương cho thành lập các quân đoàn chủ

lực theo đề nghị của Quân ủy Trung ương. Bố trí các quân đoàn miền Bắc xâm nhập miền Nam trên địa bàn chiến lược như sau:

Quân đoàn 2, lấy tên là binh đoàn Hương Giang, thành lập ngày 17-5-1974, tướng Hoàng Văn Thái, tư lệnh và thiếu tướng Lê Linh, chính ủy. Các đại đơn vị của quân đoàn: sư đoàn bộ binh 304, 324, và 325; sư đoàn phòng không 673; lữ đoàn pháo binh 164; lữ đoàn thiết giáp 203; lữ đoàn công binh 219 và trung đoàn truyền tin 463. Quân đoàn 2 ở vùng quân khu Trị, Thiên và quân khu 5. Tại đây đã có các đơn vị chủ lực quân khu như trung đoàn bộ binh 4, 6 và 271 của quân khu Trị, Thiên. Quân khu 5 có sư đoàn bộ binh 2, 3, và 711 (thiếu), lữ đoàn 52 gồm (3 tiểu đoàn bộ binh, 2 tiểu đoàn pháo, 1 tiểu đoàn cao xạ, 1 tiểu đoàn đặc công), 2 trung đoàn pháo 572, 576, trung đoàn cao xạ 573, trung đoàn thiết giáp 574, trung đoàn công binh 83 và 270, trung đoàn truyền tin.

Quân đoàn 3 vùng Tây Nguyên, tư lệnh là thiếu tướng Vũ Lăng và Đại tá Đặng Vũ Hiệp, chính ủy, gồm có sư đoàn bộ binh 10 và 320A, trung đoàn 675 pháo binh, trung đoàn phòng không 312, trung đoàn đặc công 198, trung đoàn thiết giáp 273, trung đoàn công binh 545, trung đoàn truyền tin 29. Đến đầu năm 1975, khi chiến cuộc gia tăng thì quân đoàn 3 được bổ sung, tăng cường thêm sư đoàn 316 (dự bị cơ động của Bộ) để thành quân đoàn 3 (chính thức thành lập ngày 27-3-1975) và sư đoàn 968 từ Lào về. Khi thành lập bộ chỉ huy chiến dịch Tây Nguyên đầu năm 1975, trung tướng Hoàng Minh Thảo được chỉ định làm tư lệnh và đại tá Đặng Vũ Hiệp chuyển sang làm chính ủy. Khối chủ lực mặt trận Tây Nguyên còn hai trung đoàn bộ binh 25 và 95, trung đoàn 40 pháo binh, hai trung đoàn phòng không 272 và 232, trung đoàn 7 công binh.

Quân đoàn 4, mang danh Binh đoàn Cửu Long, thành lập ngày 20 tháng 7 năm 1974. Tư lệnh là thiếu tướng Hoàng Cầm, bí thư đảng ủy quân đoàn. Sau thì có thiếu tướng Hoàng Thế Thiện làm chính ủy. Đội hình quân đoàn có sư đoàn bộ binh 7 (đại đoàn Chiến thắng cũ) và 9, trung đoàn 24 pháo binh, trung đoàn 71 phòng không, trung đoàn 429 đặc công, tiểu đoàn 3 truyền tin. Quân đoàn bố trí ở miền Đông Nam bộ được tăng cường, đầu năm 1975, bởi sư đoàn 341, dự bị cơ động của Bộ.

Các đơn vị bộ đội chủ lực của các quân khu Nam bộ, như quân khu 6 với trung đoàn 872 bộ binh, tiểu đoàn 130 trợ chiến và tiểu đoàn 200C đặc công, và các đơn vị thuộc quân khu Trị, Thiên, quân khu 5 và mặt trận Tây Nguyên được tập trung thành 4 sư đoàn bộ binh. Sư đoàn 3 thuộc Bộ Tư lệnh Miền, sư đoàn 4 thuộc quân khu 9, sư đoàn 8 thuộc quân khu 8, sư đoàn 6 thuộc quân khu 7, trung đoàn 1 và 2 thuộc bộ chỉ huy quân sự thành phố Sài Gòn-Gia Định.

Bộ đội chủ lực Cộng Sản trên chiến trường miền Nam vào cuối năm 1974 có tất cả 16 sư đoàn bộ binh và các lữ đoàn, trung đoàn binh chủng. Lực lượng pháo binh có 1176 pháo các loại. Với một số quân quan trọng như vậy, CS miền Bắc đã mang toàn lực ra để đáp ứng nhu cầu tiếp liệu về trang bị cho các đơn vị. Cũng trong sách dẫn chứng, CSVN đã nhận rằng sau cuộc tấn công 1972: " Ở chiến trường Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ (B2), các đơn vị và kho của Miền chỉ còn 4800 viên đạn cối 120 ly; 1190 viên đạn cối 160 ly, 300 viên đạn pháo 105 v.v.. và ở khu 5 đạn cối 120 còn 1100 viên,...". Một phần vì " nguồn viện trợ quốc tế giảm nhiều, nhất là đạn pháo và vũ khí tấn công". Phần khác vì trong cuộc tấn công vũ khí bị tiêu hao nhiều. Nói tóm lại, chiến thắng tuy thuộc hoàn toàn vào khả năng tiếp vận với một tuyến dài cả hơn ngàn cây số trong những điều kiện hết sức khó khăn.

Về phần Quân lực Việt Nam Cộng Hoà , theo sách nói trên , " quân số chính quy có 650.000 năm 1972 đã được tăng lên đến 720.000 trong năm 1973, lực lượng phòng vệ dân sự từ 1.1 triệu lên 1.15 triệu người, trong đó 40.000 được vũ trang. Lực lượng bảo an tổ chức tới cấp chiến đoàn, tăng cường trang bị và khả năng chiến đấu. Trước khi Hiệp định Paris có hiệu lực, Mỹ đưa thêm vào miền Nam 650 máy bay đủ loại, 500 khẩu pháo, 400 xe tăng, xe bọc thép và nhiều tàu chiến. Trong năm 1973, Mỹ tiếp tục trang bị bổ sung 124 khẩu pháo, 98 máy bay và nhiều phương tiện chiến tranh khác. Khối lượng dự trữ về quân sự của chính quyền Sài Gòn năm 1973 lên tới hai triệu tấn."

Nhưng theo Tướng Lâm Quang Thi, trong cuốn " Autopsy, The death of South Viet-Nam" trích dẫn bởi Olivier Todd trong "Cruel Avril 1975, La chute de Sài Gòn", *thì quân đội Việt Nam Cộng Hoà vào đầu năm 1975 gồm 11 sư đoàn bộ binh, 1 sư đoàn dù, 1 sư đoàn thủy quân lục chiến và 15 liên đoàn biệt động quân. Quân số các đơn vị chủ lực này vào khoảng 550.000 người. Quân số các tiểu đoàn bộ binh vào khoảng trên 400 và trên 300 cho các tiểu đoàn biệt động quân. Ngoài ra, còn những đơn vị trợ lực như pháo binh với 1492 khẩu pháo; các đơn vị phòng không với 168 khẩu cao xạ; 4 lữ đoàn thiết giáp với 2074 chiến xa và thiết vận xa. Không quân có 41.000 người, chia làm 6 sư đoàn, có 66 phi đoàn. Tất cả gồm 510 chiến đấu cơ và chiến đấu oanh tạc cơ, 900 trực thăng, 360 phi cơ quan sát, 80 phi cơ vận tải. Quân số hải quân có 39.000 người, với 1611 chiến thuyền. Ngoài số quân chủ lực kể trên, còn 140.000 quân thuộc lực lượng địa phương và 300.000 dân vệ. Địa phương quân và dân vệ thuộc quyền chỉ huy của tỉnh trưởng và quận trưởng".* Về điểm quan trọng là trình độ chiến đấu và khả năng chỉ huy thì số lớn tướng lĩnh và cán bộ cao cấp quân đội Việt Nam Cộng Hoà, vì quá quen sống dựa vào cố vấn Mỹ hoặc chỉ giữ vai trò phụ lực, kinh nghiệm thiết lập những kế hoạch hành quân phối hợp các binh chủng rất thiếu sót.

Vẫn theo sách trên, thế bố trí chiến lược của quân đội VNCH trên toàn chiến trường như sau: Quân khu 1: sư đoàn 1, 2 và 3 bộ binh, 4 liên đoàn biệt động quân, 4 tiểu đoàn pháo, 1 lữ đoàn thiết giáp. Quân khu 2: sư đoàn 22 và 23 bộ binh, 6 liên đoàn biệt động quân, 6 tiểu đoàn pháo binh, 1 lữ đoàn thiết giáp. Quân khu 3: sư đoàn 5, 18, và 25 bộ binh, 6 liên đoàn biệt động quân, 2 tiểu đoàn pháo binh, 1 lữ đoàn thiết giáp. Quân khu 4: sư đoàn 7, 9 và 21 bộ binh, 18 liên đoàn biệt động quân, 3 tiểu đoàn pháo, 1 lữ đoàn thiết giáp.

Lực lượng tổng trừ bị gồm sư đoàn dù, sư đoàn thủy quân lục chiến và lực lượng đặc biệt. Tuy vậy, lực lượng quân lực VNCH nếu có lợi thế hơn đối thủ về mặt tiếp vận và di chuyển hay về không lực, thì về mặt chiến lược lại ở vào tình trạng phải phân chia lực lượng chủ lực để chiếm đóng và giữ các cứ điểm. Do đó lực lượng cơ động tổng trừ bị chiến lược chỉ còn trông vào sư đoàn dù, thủy quân lục chiến và các liên đoàn biệt động quân và lực lượng đặc biệt. Trên nguyên tắc, muốn tấn công một cứ điểm phòng thủ, lực lượng tấn công phải đạt được ít nhất tương quan lực lượng 3/1 đối với đơn vị phòng thủ thì mới hy vọng bức được cứ điểm. Do đó, các cứ điểm do các quân đoàn của quân đội VNCH vẫn có khả năng giữ vững được vị trí, nếu được lãnh đạo đúng đắn, có khả năng và có tinh thần.

Trong hoàn cảnh chính trị và quân sự như đã thấy ở trên, nếu thành phần ba không phải chỉ là một tập hợp của một số chính trị gia thành thị hay lưu vong không tầm vóc mà là một tổ chức quần chúng và có lực lượng, dù ít, ở địa phương, để làm trọng tài thì có lẽ Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam có cơ hội được hai

bên đối thủ chính thực thi. Nhưng bất hạnh cho dân tộc và đất nước Việt Nam đã không có được một thành phần như vậy. Chiến cuộc càng ngày càng gia tăng để kết liễu ngày 30-4-1975. Từ đó, dân tộc Việt Nam đã đi vào một khúc ngoặt của lịch sử. Trang sử mới của Việt Nam mang nhiều nhân tố mâu thuẫn. Ngay trong thảm kịch của cuộc di tản hơn 1 triệu người ra khắp các quốc gia trên hoàn cầu, mặc dầu những cảnh chết chóc, những cảnh chia ly của gia đình, người ta đã thấy manh nha mầm mống của một triển vọng.

Trong hai tháng, tháng 3 và tháng 4 năm 1975, chế độ Việt Nam Cộng Hoà như một toà lâu đài bằng giấy, mà cơn lốc miền Bắc làm sụp đổ từng mảng lớn một. Các thị trấn và cứ điểm quân sự thiết yếu theo nhau thất thủ. Từ tháng hai, lực lượng CS tham gia chiến dịch Tây Nguyên lên tới 4 sư đoàn (10, 320, 316 và 968), 4 trung đoàn bộ binh (95A, 95B, 25, và 271), 5 trung đoàn pháo, 1 trung đoàn thiết giáp, 1 trung đoàn đặc công và 2 trung đoàn công binh. Bắt đầu ngày 8-3 đến 11-3-75, lực lượng tấn công Ban Mê Thuột gồm 12 trung đoàn bộ binh và binh chủng. Sư đoàn 23 thuộc quân đoàn 2 đóng giữ Ban Mê Thuột bị đánh tan, thị trấn bị chiếm đóng. Tiếp theo ngày 18-3-75, Kontum, Pleiku cũng cùng một số phận. Tới ngày 25-3-75 thì toàn bộ Tây Nguyên rơi vào tay đối thủ. Huế mất ngày 25 -3, Đà Nẵng ngày 29-3, Phan Rang ngày 16-4. Xuân Lộc phải bỏ ngày 20-4. Ở Hoa Thịnh Đốn, tổng thống Ford và các cố vấn ngoại giao và quân sự như Kissinger và tướng Weyand, vẫn còn tin tưởng rằng đối thủ chưa "có đủ thời gian để khai thác thắng lợi trong những tuần trước và ngay cả những ngày mới đây". Để tránh không bị coi là có trách nhiệm bỏ rơi chế độ miền Nam một khi Sài Gòn thất thủ, họ đề nghị viện trợ cấp tốc quân sự cho Sài Gòn 722 triệu đô la. "Kissinger cũng như Shackley, Carver, Von Marbod và Ford vẫn nghĩ rằng tình hình quân sự có cơ cứu vãn được". Nhưng đồng tiền không thay thế được tinh thần và khả năng. Và quốc hội Hoa Kỳ cũng chỉ chấp nhận viện trợ cho 300 triệu đô la cho chương trình nhân đạo.

Mặc dầu ý thức tình trạng chế độ miền Nam không cơ cứu vãn và phe Bắc Việt và Chính phủ Cách mạng lâm thời NVN đã nắm chắc chiến thắng trong tay, tổ chức Hướng về đất Việt, ngày 7-4-75 để bày tỏ lập trường của mình, đã gửi cho phái đoàn CPCMLT/NVN, phái đoàn VNDCCCH và các cơ quan truyền thông cũng như các tổ chức chính trị ở Paris, bản tuyên bố với nội dung như sau:

"Trên tư thế của một tổ chức thuộc thành phần chính trị thứ ba tại miền Nam Việt Nam, nhận thấy có bốn phận:

Kêu gọi đồng bào hải ngoại, các chánh phủ và các cơ quan quốc tế làm mọi cách để giúp đỡ và chia sẻ những đau khổ của nhân dân miền Nam Việt Nam ở cả hai vùng kiểm soát của hai bên miền Nam Việt Nam.

Tiếp tục đấu tranh dưới mọi hình thức để thành lập một chánh phủ mới có khả năng thương thuyết với CPCMLT/NVN, chấm dứt chiến tranh và thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris;

Kêu gọi Chánh phủ cách mạng lâm thời tuyên bố ngừng tiến quân để tỏ thiện chí quyết tâm thi hành Hiệp định Paris, và tạo điều kiện cho các tổ chức thuộc thành phần ba hoạt động theo tinh thần Hiệp định Paris ở những vùng chính quyền Sài Gòn bỏ trống.

Xác định rằng tinh thần hoà giải và hoà hợp dân tộc cũng như những nguyên tắc về tự do, dân chủ và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam như Hiệp định Paris đã đề ra là cơ sở tốt nhất để bảo vệ quyền lợi chính đáng của dân tộc để giải quyết vấn đề chính trị ở miền Nam Việt Nam".

Bản kêu gọi chỉ nhằm mục đích nêu lên đòi hỏi của những người Việt Nam mong muốn hoà bình, hòa giải cho dân tộc. Nhưng số phận của nó cũng như số phận của tất cả những đòi hỏi của nhân dân Việt Nam là "tay không" trước những quyền lực đầy võ khí.

Ở Sài Gòn, ông Nguyễn Văn Thiệu từ chức ngày 21-4-1975. Ông ta không chút mặc cảm tuyên bố "*Tôi ra đi, nhưng không đào ngũ*". Ông ta và nguyên thủ tướng Trần Thiện Khiêm vừa từ chức, đã lên phi cơ để sang Đài Loan tối ngày 25-4, với sự giúp đỡ của Mỹ. Đại tướng Cao Văn Viên, tổng tham mưu trưởng vào toà đại sứ Mỹ sáng ngày 27-4-75, và sau đó trực thăng đưa ông ta ra hạm đội của Mỹ đóng ở ngoài khơi VN. Theo Frank Snepp trong cuốn "*Sauve qui peut*", tướng Smith kể lại sau khi rời khỏi Việt Nam, ông Viên hoàn toàn đổi khác: "*Đây là một anh chàng sung sướng. Khi anh ta đến phái bộ quân sự, anh ta xử sự với chúng tôi như một đứa trẻ. Anh ta không giữ được sự vui mừng khi anh ta thay bộ quân phục bằng bộ quần áo dân sự*". (*Voilà un gars qui était heureux. Quand il s'est pointé à la mission militaire, il s'est comporté avec nous comme un gosse. Il avait de la peine à contenir sa joie lorsqu'il a changé son uniforme contre des vêtements civils.*)

Trong những ngày cuối cùng của chế độ Việt Nam Cộng Hoà, giới chính trị Sài Gòn vẫn sống trong một giấc mộng, vẫn tiếp tục đóng một vai tuồng hài hước, không nhận thức nổi thực tế. Và nếu thực tế đó không đầy máu và nước mắt, thì trách nhiệm của họ cũng không đáng để người ta bận tâm tới. Tới chiều ngày 26-4-75, các đảng phái trong quốc hội vẫn hầy còn tranh cãi nhau, không đồng ý trong dự định cải tổ chánh phủ. Nhóm thì chống việc đưa Dương Văn Minh ra thay thế ông Trần Văn Hương. Nhóm thì muốn thay thế Hương bằng Nguyễn Cao Kỳ. Ngày 27-4-75, khi bộ đội cộng sản đã tới vùng ngoại ô Sài Gòn, ông Trần Văn Hương mới thông báo cho ông chủ tịch thượng viện Trần Văn Lắm là ông sẵn sàng chỉ định ông Dương Văn Minh thay thế ông ta ở chức vụ Quốc trưởng. Nhưng ông Hương muốn quyết định đó phải được đưa ra trước quốc hội biểu quyết vì ông không muốn một mình mang lấy trách nhiệm. Sau nhiều giờ bàn cãi, quốc hội biểu quyết với một phần ba phiếu trắng, trao trách nhiệm quốc trưởng cho ông Dương Văn Minh để điều đình với Chánh phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Buổi lễ tuyên thệ nhậm chức của ông Dương Văn Minh được tru liệu vào ngày hôm sau. Ông Hương yêu cầu là cuộc lễ bàn giao phải tổ chức vào buổi chiều. Như vậy, để chức vụ quốc trưởng của ông ta được tròn một tuần lễ. Nhưng giải pháp Dương Văn Minh mà đại sứ Pháp Merillon ra sức vun xới từ lâu, nếu có phần nào giá trị trong dịp bầu cử tổng thống năm 1971, thì nay không đáng một xu nhỏ. Trước thời gian bầu cử tổng thống năm 1971, phái đoàn VNDCCH có cho tôi biết là trong dịp này nếu ông Thiệu không trúng cử và một nhân vật như ông Minh lên nắm chánh quyền thì có khả năng giải quyết một cách có lợi cho cả đôi bên. Trước đó, trong một buổi tiếp tân ngày 18-12-1970 của Chánh phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam, ông Nguyễn Văn Tiến hỏi tôi là trong dịp tuyển cử năm 1971, Hoa Kỳ sẽ chọn ai thay Thiệu để có thể giải quyết vấn đề chiến tranh ở Nam Việt Nam. Tôi có báo cho Nguyễn Huy Lợi để chuyển cho người Mỹ biết ý định của phe cộng sản. Nhưng có lẽ lúc này người Mỹ sợ thay đổi giới lãnh đạo ở miền Nam không có lợi cho cuộc điều đình nên không thấy có hồi âm nào. Nay đối thủ đã nắm vững thắng lợi quân sự trong tay thì không còn lý do gì để điều đình hay chia sẻ quyền lực với ai nữa.

Thái độ của tướng tá quân lực VNCH, mang gia đình bỏ đơn vị, lính tráng để chạy lấy thân trong những ngày cuối cùng của chế độ đã làm danh dự quân đội mang

một vết như không thể rửa sạch được. Tuy vậy, cũng có những người đã biết chọn lựa danh dự thay vì mạng sống như các tướng Lê Văn Hưng, Nguyễn Khoa Nam, Lê Nguyên Vỹ và Trần Văn Hai cùng một số quân nhân và dân sự khác. Những cái chết để giữ trọn khí tiết đó đáng để mọi người khâm phục. Những dòng này viết lên để tưởng niệm những sỹ quan này mà tôi được biết trước đó khi họ phục vụ trong LĐND. Riêng tôi nghĩ rằng nếu phải chọn giữa cái chết vì thất vọng và cái chết nếu tiếp tục chiến đấu để tạo cơ hội mới thì cái chết sau tích cực hơn. Cũng có thể họ thấy không còn hy vọng gì nữa, khi tất cả giới lãnh đạo chính trị, quân sự đều bỏ chạy, khi ý chí chiến đấu không còn, họ không muốn kéo thêm đồng đội vào một cuộc phiêu lưu vô định nữa. Hoặc những người này muốn đem cái chết của mình để chuộc tội cho cái hèn nhát của những người lãnh đạo, để chứng tỏ cho binh sỹ dưới quyền tinh thần sống chết với đơn vị của mình và cho đối thủ biết là quân đội Việt Nam Cộng Hoà vẫn còn nhiều người dám chết cho lý tưởng.

Ngày 30-4-1975, đường phố Sài Gòn vắng tanh. Mọi người chờ đợi quân đội cộng sản tiến vào chiếm thủ đô của VNCH, tồn tại được 20 năm từ sau ngày ký kết Hiệp định đình chiến Genève năm 1954. Tướng Dương Văn Minh và chánh phủ của ông chờ đợi trong phòng khánh tiết phủ tổng thống từ sáng sớm để trao quyền lại cho kẻ thù trận. Tới 11 giờ sáng thì chiếc chiến xa đầu tiên của đội tiên phong cộng sản tiến vào sân Dinh Độc lập, và ngọn cờ của MTDTGP/MNVN được kéo lên trên tầng thượng của dinh Độc lập. Người ta đã nói nhiều về thái độ của ông Minh. Người chê ông ta đã đầu hàng. Người thì cho là ông ta đã cứu được dân chúng Sài Gòn khỏi bị tàn sát vì pháo kích vì đã kêu gọi quân đội bỏ súng. Phải nhận định một cách khách quan là khi chế độ miền Nam như một con tàu sắp chìm, tướng Dương Văn Minh đã làm một việc cần có can đảm và sức mạnh tinh thần là nhận lấy trách nhiệm mà mọi người đều biết chỉ để làm kẻ chiến bại, bỏ súng quy hàng, hòng cứu vớt được phần nào dân chúng và đồng đội. Riêng hành động trong những ngày của tháng 4-75, theo thiên ý, đã đưa ông Minh tới một vị trí lớn trên phương diện hy sinh, và như vậy đã xoá bỏ đi mọi nhược điểm khác của ông.

Ngày 30-4-75, chỉ là hậu quả tất nhiên của bệnh mù quáng chính trị của giới cầm quyền miền Nam Việt Nam trong 3 thập niên, luôn luôn đi sau biến chuyển chính trị ít ra hàng chục năm. Mù quáng chính trị một phần, phần khác, vì thiếu tinh thần dân tộc nên hoàn toàn tin tưởng vững chắc vào những liên minh nhất thời. Kết quả là hàng trăm ngàn người, quân nhân, công chức, chính khách đã bị đưa vào những trại cải tạo, tinh thần bị hành hạ hàng mấy thập niên. Gia đình tan nát. Một triệu người di tản ra những nước ngoài. Chưa kể một phần không nhỏ trở thành nạn nhân của cướp biển Thái Lan, của biển cả, của tù ngục. Cho tới nay, nhiều nhân vật đã viết hồi ký. Nhưng chưa thấy những nhân vật lãnh đạo chính trị và quân sự viết lên trách nhiệm của mình và những lời sám hối đối với những nạn nhân, quân cũng như dân.

Riêng về phía chánh quyền cộng sản, họ đã thắng trong chiến tranh. Nhưng người cộng sản Việt Nam đã không thắng được trong hoà bình. Bình Định Vương, thế kỷ thứ 15, sau khi thắng quân Minh sang xâm chiến nước ta, đã biết cấp thuyền và lương thảo cho 2 vạn tù binh của Vương Thông về Tàu. Quang Trung Nguyễn Huệ sau khi đại thắng quân Thanh cũng cấp lương thực cho hàng binh, đợi ngày về nước. Chiến thắng ngoại xâm, hai vị vua anh hùng của Việt Nam đã biết dẹp lòng thù hận, tha cho những kẻ xâm lăng đã gây nhiều tội ác cho nhân dân VN, thiết lập quan hệ với "Thiên triều" ngõ hầu tránh cho nhân dân khỏi một lần nữa lại rơi vào vòng chiến tranh.

Trái lại, người cộng sản VN đã không học được của tiền nhân bài học khoan dung, không thù hận đối với người đồng bào thất thế, lại đi ngược lại tất cả những cam kết đã được tuyên bố trong các bản tuyên ngôn và đặc biệt trong chánh sách 7 điểm của Chánh phủ cách mạng lâm thời NVN ngày 25-3-1975.